UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN CÁN BỘ
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH 2020

Số: 25 /QĐ-HĐTS-HVCB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận thí sinh trúng tuyển đại học hệ chính quy năm 2020 Đợt xét tuyển bổ sung

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2020 HỌC VIỆN CÁN BỘ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 1878/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1858/QĐ-BGDĐT ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức hoạt động đào tạo đại học từ năm học 2016-2017;

Căn cứ Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Quyết định số 336/QĐ-HVCB ngày 27 tháng 4 năm 2020 của Giám đốc Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 337/QĐ-HVCB ngày 27 tháng 4 năm 2020 của Giám đốc Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh về việc thành lập Ban thư ký Hội đồng tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2020;

Theo đề nghị của Trưởng ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Công nhận **57** thí sinh trúng tuyển Kỳ tuyển sinh đại học hệ chính quy theo phương thức xét điểm thi THPT Quốc gia năm 2020 và phương thức xét học bạ THPT trong đợt xét tuyển bổ sung. *(có danh sách kèm theo).*

Điều 2. Trưởng phòng Phòng Tổ chức – Hành chính, Trưởng phòng Phòng Quản lý Đào tạo, Trưởng các đơn vị có liên quan và các thí sinh có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Ban Giám đốc;
- Website;
- Lưu: VT, QLĐT.

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH

HỌC VIỆN CÁN BỘ TP. HỒ CHÍ MINH

GIÁM ĐỐC
PGS.TS. Nguyễn Tấn Phát

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN CÁN BỘ
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH 2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH
Thí sinh trúng tuyển Kỳ tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2020
Đợt xét tuyển bổ sung

(Ban hành kèm theo Quyết định số 25 /QĐ-HVCB ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2020 Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Mã hồ sơ	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Khối thi	Số CMND	Khu vực	Đối tượng	DM1	DM2	DM3	Điểm XT	Điểm TC	Ngành học
1	1902804	Lê Nguyễn Như	Anh	Nữ	28/04/2001	C04	321738128	3		8,03	7,77	7,87	23,67	23,67	Chính trị học
2	1902866	Phùng Tiến	Anh	Nam	28/08/1999	C00	285685501	1		6,53	7,90	7,77	22,95	22,20	Chính trị học
3	1902859	Vũ Đức	Diện	Nam	26/07/2000	C00	122310648	3		6,63	7,70	8,00	22,33	22,33	Chính trị học
4	1902840	Đỗ Thị Ngân	Hà	Nữ	16/10/2002		122359386	3		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	Chính trị học
5	1902815	Kiều Lê Bảo	Hân	Nữ	24/01/2002	C00	079302032221	3		7,25	8,75	8,75	24,75	24,75	Chính trị học
6	1902858	Phạm Thanh	Huy	Nam	01/05/2002	C14	079202033175	2		6,33	8,20	8,33	23,11	22,86	Chính trị học
7	1902861	Hứa Thị Như	Ngọc	Nữ	16/02/2000	C03	197455534	2NT		7,63	7,80	7,77	23,70	23,20	Chính trị học
8	1902862	Viên Thị	Oanh	Nữ	20/07/2002	C14	038302003551	2NT		7,70	7,90	8,30	24,40	23,90	Chính trị học
9	1902791	Phạm Hữu	Tài	Nam	09/02/2002	C00	079202023185	3		7,50	8,03	6,83	22,36	22,36	Chính trị học
10	1902792	Trần Lê Phương	Thảo	Nữ	04/04/2002	C00	261667060	2		8,00	7,00	8,25	23,50	23,25	Chính trị học
11	1902800	Ngô Mỹ	Uyên	Nữ	11/10/2002	C14	079302010865	2		7,25	6,80	9,75	24,05	23,80	Chính trị học
12	1902856	Hà Như	Yến	Nữ	30/08/2002	C14	MI0200449931	3	6	7,50	7,40	8,00	23,90	22,90	Chính trị học
13	1902780	Nguyễn Thanh	Yến	Nữ	25/07/2002	C00	079302022247	2		7,20	8,77	9,00	25,22	24,97	Chính trị học
14	1902864	Lê Khã	Ái	Nữ	08/04/2002	C00	079302034012	3		7,60	7,97	8,47	24,04	24,04	Công tác xã hội

STT	Mã hồ sơ	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Khối thi	Số CMND	Khu vực	Đối tượng	DM1	DM2	DM3	Điểm XT	Điểm TC	Ngành học
15	1902839	Vũ Huy	An	Nam	17/03/2002	C14	231349497	1		7,50	6,20	8,75	23,20	22,45	Công tác xã hội
16	1902836	Phạm Văn	Dương	Nam	14/03/2002	C14	037202002602	2NT		7,75	8,60	10,00	26,85	26,35	Công tác xã hội
17	1902781	Nguyễn Mạnh	Hùng	Nam	27/09/2002	C14	044202000277	2NT		8,25	8,20	8,25	25,20	24,70	Công tác xã hội
18	1902846	Nguyễn Vũ	Lâm	Nam	16/11/1998	C00	321589161	2NT	3	6,00	6,00	8,00	22,50	20,00	Công tác xã hội
19	1902794	Nguyễn Tấn	Lộc	Nam	05/09/2002	C14	321779151	2NT		6,50	6,80	9,75	23,55	23,05	Công tác xã hội
20	1902790	Lý Thành	Long	Nam	22/06/2001	C14	080201000245	2		6,75	6,20	9,50	22,70	22,45	Công tác xã hội
21	1902831	Nguyễn Ngọc Kim	Ngân	Nữ	28/10/2002	C14	079302020140	3		5,75	7,20	9,75	22,70	22,70	Công tác xã hội
22	1902827	Lê Thị Ngọc	Thảo	Nữ	21/09/2002	C14	072302000869			7,50	6,80	8,75	23,05	23,05	Công tác xã hội
23	1902788	Lê Thị Thủy	Tiên	Nữ	14/05/2002	C00	285767443	1		7,20	8,30	8,53	24,78	24,03	Công tác xã hội
24	1902841	Nguyễn Bắc Mỹ	An	Nữ	01/08/1996	A01	025719327	3		9,47	8,70	9,03	27,20	27,20	Luật
25	1902822	Nguyễn Thị Kim	Chi	Nữ	19/11/2002	A00	092302001367	2		8,27	8,73	8,57	25,82	25,57	Luật
26	1902849	Võ Nguyên	Đảm	Nam	08/11/2002	C00	301795157	1		6,50	8,50	8,75	24,50	23,75	Luật
27	1902821	Nguyễn Thị Ngọc	Dung	Nữ	30/07/2002	C00	038302000199	2		8,17	8,87	9,00	26,29	26,04	Luật
28	1902796	Trần Thị Ngọc	Hằng	Nữ	03/03/2002	A01	231420133	1		8,53	8,60	8,80	26,68	25,93	Luật
29	1902816	Nguyễn Hữu	Hiệp	Nam	24/05/1999	A00	231216766	1		8,60	7,00	8,00	24,35	23,60	Luật
30	1902823	Lê Thế	Hưng	Nam	28/03/2002	C00	079202027226	3		7,57	9,40	9,03	26,00	26,00	Luật
31	1902806	Ngô Đức	Huy	Nam	25/02/2002	A00	079202036534	2		7,87	9,50	8,97	26,59	26,34	Luật
32	1902785	Lê Thị	Linh	Nữ	25/08/2002	C00	285777796	1		7,75	8,00	7,75	24,25	23,50	Luật
33	1902798	Nguyễn Đức	Minh	Nam	01/08/2002	A00	037202000678	3		9,10	8,87	9,50	27,47	27,47	Luật
34	1902843	Phạm Ánh	Mỹ	Nữ	16/04/2002	A00	0245414543	1		8,60	8,40	9,53	27,28	26,53	Luật

STT	Mã hồ sơ	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Khối thi	Số CMND	Khu vực	Đối tượng	DM1	DM2	DM3	Điểm XT	Điểm TC	Ngành học
35	1902803	Mai Trần Hoài	Nam	Nam	07/09/2002	C00	079202032099	2NT		7,50	8,75	8,75	25,50	25,00	Luật
36	1902812	Nguyễn Thị Bích	Ngân	Nữ	02/03/2002	C00	301782459	2NT		8,10	9,27	9,13	27,00	26,50	Luật
37	1902793	Phan Thị Phương	Ngọc	Nữ	13/05/2002	A00	231323521	1		8,43	8,50	8,10	25,78	25,03	Luật
38	1902847	Mai Quang	Phúc	Nam	19/11/2001	A00	036201004762	2		8,40	8,25	8,00	24,90	24,65	Luật
39	1902832	Ngô Thị Kim	Thoa	Nữ	08/01/2002	C00	301823223	2NT		8,00	9,00	9,07	26,57	26,07	Luật
40	1902808	Vũ Thị	Thúy	Nữ	03/06/2002	C00	251249261	1		7,75	8,50	9,75	26,75	26,00	Luật
41	1902850	Trần Đặng Thanh	Trúc	Nữ	01/08/2002	A00	079302002106	3		9,00	7,25	8,75	25,00	25,00	Luật
42	1902817	Nguyễn Hoàng	Tuấn	Nam	21/12/2000	C00	272780103	2NT		7,33	9,13	9,53	26,49	25,99	Luật
43	1902797	Nguyễn Ngọc Phương	Vy	Nữ	11/11/2002	C00	079302034394	3		7,67	9,37	8,83	25,87	25,87	Luật
44	1902820	Trần Kim	Ngân	Nữ	27/10/2002	A00	276010880	2		8,77	8,93	8,30	26,25	26,00	Quản lý nhà nước
45	1902860	Lê Thị Nhả	Trân	Nữ	05/06/2002	A01	312487468	2		9,03	9,37	8,93	27,58	27,33	Quản lý nhà nước
46	1902807	Lê Nguyên	Văn	Nam	31/07/2002	C00	352591234	1		8,25	8,75	8,00	25,75	25,00	Quản lý nhà nước
47	1902789	Cao Anh	Duy	Nam	09/01/2001	C00	079201027835	3		7,17	8,43	8,30	23,90	23,90	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước
48	1902801	Nguyễn Hoàng	Hải	Nam	11/04/2002	C14	281301408	2		7,25	7,40	10,00	24,90	24,65	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước
49	1902828	Nguyễn Lương Hồng	My	Nữ	19/01/2002	C14	079302028632	2		7,93	8,53	8,80	25,51	25,26	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước
50	1902833	Huỳnh Quốc	Nam	Nam	07/11/2001	C14	079201021968	2		7,50	7,00	9,50	24,25	24,00	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước
51	1902867	Đặng Nữ Ánh	Ngọc	Nữ	13/11/2002	C14	261424837	1	1	6,50	7,37	8,00	24,62	21,87	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước
52	1902824	Lê Trung	Nguyên	Nam	23/03/2002	C00	241970941	1		7,50	8,50	7,50	24,25	23,50	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước
53	1902811	Nguyễn Hạnh	Nguyên	Nữ	19/01/2002	C00	075302000778	1		8,23	7,60	7,53	24,11	23,36	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước
54	1902845	Đinh Trương Kiều	Phương	Nữ	03/01/2002	C03	215561023	1		8,25	7,80	7,25	24,05	23,30	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước

STT	Mã hồ sơ	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Khối thi	Số CMND	Khu vực	Đối tượng	DM1	DM2	DM3	Điểm XT	Điểm TC	Ngành học
55	1902813	Đặng Nguyễn Ngọc	Thiện	Nam	04/05/2002	C00	079202020357	3		6,83	8,37	8,37	23,57	23,57	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước
56	1902795	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	Nữ	10/05/2002	C00	231348475	1		8,00	8,00	8,00	24,75	24,00	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước
57	1902844	Nguyễn Anh	Vy	Nữ	27/06/2001	C00	312452999	3		7,27	8,17	8,50	23,94	23,94	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước

Tổng số: 57